**BẢNG GIẢI TRÌNH CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO THÔNG TƯ SỐ 08/2024/TT-BTNMT TỈNH TUYÊN QUANG**

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

Bảng 1

| **THÔNG TƯ 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019** | | | | | **DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ CẤP XÃ NĂM 2024** | | | | | **Giải trình nội dung sửa đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** (Công/ĐVT) | **STT** | **Nội dung công việc (Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT), cập nhật Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức**  (Công/ĐVT) |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập tài liệu, dữ liệu | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 | 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 | Mục này tương ứng với mục 1.1 Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT, Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm. thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT-BTNMT là phù hợp. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 2 công |
| 1.2 | Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 | 1.2 | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có) | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 | Đây là nội dung công việc mới theo Thông tư số 08/2024/TT, Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 2 công |
| 1.3 | Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ TKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 | 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 | Nội dung này tương ứng với mục 1.2 của Thông tư 13/2019/TT. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| **2** | **Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động** |  |  |  | **2** | **Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai** |  |  |  |  |
| 2.1 | Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do VPĐKĐĐ chuyển đến |  |  |  | 2.1 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động | Bộ/xã | 1KTV4 | 0,50 | 2.1.1 | Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã | Bộ/xã | 1KTV6 | 1,50 | Đây là quy định mới theo Điều 3 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT. Nội dung và cách thức thực hiện tương tự như mục 2.1.1 của Thông tư 13/2019/TT của cấp xã. Việc này do VPĐK đất đai thực hiện và chuyển về xã để Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT-BTNMT nhưng quy mô cấp xã tăng khoảng 3 lần nên mức công sẽ tăng gấp 3 |
| 2.1.2 | Đối với xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có) | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 | 2.1.2 | Trường hợp chưa có CSDL đất đai | Bộ/xã | 1KTV6 | 3,00 | Đây là quy định mới theo Điều 3 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT. Nội dung và cách thức thực hiện tương tự như mục 2.1.2 của Thông tư 13/2019/TT của cấp huyện. Việc này do VPĐK đất đai thực hiện và chuyển về xã để Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 3 công |
| 2.2 | Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê (trường hợp nhà nước thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký biến động đất đai) theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế; | Khoanh/xã | 1KTV4 | 4,00 | 2.2 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo | Khoanh/xã | 1KTV4 | 12,00 | Đây là nội dung công việc tương đương với mục 2.2 (Xác định và tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế), Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 12 công |
| 2.3 | Chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2 | Khoanh/xã | 1KTV4 | 2,40 | 2.3 | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai | Khoanh/xã | 1KTV4 | 7,20 | Đây là nội dung công việc gộp thuộc điểm b, c Mục 2 Điều 6 Thông tư số 08/2024/TT. Nội dung này tương ứng với mục 2.3 của Thông tư 13/2019/TT nên Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 7,2 công |
| **3** | **Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã.** | Bộ/xã | 1KTV4 | 3,00 | **3** | **Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định** | Bộ/xã | 1KTV4 | 3,00 | Đây là nội dung công việc tương đương với mục 3 (Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã.), Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| **4** | **Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương:** |  |  |  | **4** | **Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã** |  |  |  |  |
| 4.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 | 4.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất | Bộ/xã | 1KTV4 | 3,00 | Đây là nội dung công việc tương đương với mục 4.1 (Xác định và tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế), Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 1,5 lần nhưng có nhiều biến động tương đồng nên mức công là 3 công |
| 4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai. | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 | 4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai, Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã | Bộ/xã | 1KTV4 | 3,00 | Đây là nội dung công việc tương đương với mục 4.2 (Xác định và tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế), Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 3 công |
| **5** | **Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ** | Bộ/xã | 1KTV4 | 4,00 | **5** | **Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã** | Bộ/xã | 1KTV4 | 5,00 | Mục này tương ứng với mục 5 Thông tư số 13/2019/TT, Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Tính thêm 01 công cho việc xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã |
| **6** | **Hoàn thiện, trình duyệt,.in sao và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai** | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 | **6** | **Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định** | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 | Mục này tương ứng với mục 6 Thông tư số 13/2019/TT, Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

Bảng 2

| **THÔNG TƯ 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019** | | | | | **DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ CẤP TỈNH NĂM 2024 (Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, cập nhật Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT** | | | | | **Giải trình các nội dung sửa đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức (Công/ĐVT)** | **STT** | **Nội dung công việc (Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT)** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức (Công/ĐVT)** |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Thu thập tài liệu | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 1,00 | 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có). Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 5,00 | Đây là nội dung tại mục 1 Điều 8, Thông tư số 08/2024/TT tương tự như công tác chuẩn bị của Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019 trước đây tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng hiện nay Tuyên Quang có 127 xã phường nên công tác này sẽ tăng gấp 5 lần |
| 1.2 | Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các xã đã có CSDL đất đai được sử dụng đồng bộ tại các cấp); | Thửa/tỉnh | 1KS3 | 12,00 | **2** | **Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động** | Thửa/tỉnh | 1KS3 | 16,80 | Đây là nội dung tương ứng với mục 1.2 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện và 390 thửa cần rà soát. Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,4 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập do đơn vị tính theo thửa |
| **2** | **Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện (kết quả TKĐĐ cấp huyện, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh):** |  |  |  | **3** | **Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến** |  |  |  |  |
| 2.1 | Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện giao nộp; | Bộ/tỉnh | 1KTV6 | 2,00 | 3.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 50,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.2 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019/TT tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Quy mô Tuyên Quang có 127 xã phường nên mức công cần tăng gấp 5 lần |
| 2.2 | Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ cấp xã; | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 10,00 | 3.2 | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 14,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.3 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,05 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,4 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. |
| 2.3 | Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 3,00 | 3.3 | Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp xã. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất | Bộ/tỉnh | 1KTV6 | 10,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.1 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019 tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng hiện nay Tuyên Quang có 127 xã phường nên công tác này sẽ tăng gấp 5 lần |
| **3** | **Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh** |  |  |  | **4** | **Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định** | Bộ/tỉnh |  |  |  |
| 3.1 | Rà soát, xử lý số liệu thống kê cấp huyện đối với khu vực tranh chấp, chồng hở địa giới hành chính | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 2,00 | 4.1 | Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hở địa giới hành chính | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 3.1 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng hiện nay Tuyên Quang có 127 xã phường nên công tác này sẽ tăng gấp 5 lần |
| 3.2 | Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2,00 | 4.2 | Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 10,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 3.2 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019 tính chotính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng hiện nay Tuyên Quang có 127 xã phường nên công tác này sẽ tăng gấp 5 lần |
| 3.3 | Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3,00 | 4.3 | Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 15,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 3.3 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng hiện nay Tuyên Quang có 127 xã phường nên công tác này sẽ tăng gấp 5 lần |
| **4** | **Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương:** |  |  |  | **5** | **Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh** |  |  |  |  |
| 4.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 4,00 | 5.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 6,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 4.1 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 1,5 lần nhưng có nhiều biến động tương đồng nên mức công là 6 công |
| 4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 3,00 | 5.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 4,50 | Đây là nội dung tương ứng với mục 4.2 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 1,5 lần nhưng có nhiều biến động tương đồng nên mức công là 4.50 công |
| 4.3 | Phân tích, đánh giá việc thực hiện KHSD đất trong năm | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 4,00 | 5.3 | Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 5,60 | Đây là nội dung tương ứng với mục 4.3 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019 tính cho tỉnh 10 huyện, tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,05 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,40 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| **5** | **Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh** | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 7,00 | **6** | **Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh, Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có)** | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 9,80 | Đây là nội dung tương ứng với mục 5 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019 tính cho tỉnh 10 huyện, tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,05 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,40 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| **6** | **Hoàn thiện, trình duyệt, In sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ.** | Bộ/huyện | 2KTV6 | 1,00 | **7** | **Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh, In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định** | Bộ/tỉnh | 2KTV6 | 1,40 | Đây là nội dung tương ứng với mục 6 Thông tư 13/2019/TT. Thông tư 13/2019 tính cho tỉnh 10 huyện, tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,05 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,40 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |

III. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG CẤP XÃ

Bảng 3

| **THÔNG TƯ 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019** | | | | | **DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ CẤP XÃ NĂM 2024, (Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT), cập nhật Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT** | | | | | **Giải trình nội dung sửa đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** (Công/xã) | **STT** | **Nội dung công việc (Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT)** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** (Công/xã) |
| **I** | **ĐỊNH MƯC CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | | **I** | **ĐỊNH MƯC CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ** | | | |  |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 | 1.1 | Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 | Đây là nội dung công việc quy định tại Điểm a, b Mục 1 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT tương đương với Mục 1.1 Thông tư 13/2019/TT. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho KKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 | 1,2 | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 1.2 của Thông tư 13/2019/TT. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 1.3 | Thu thập các tài liệu, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho KKĐĐ | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 | 1,3 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến | Bộ/xã | 1KTV4 | 6,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 1.3 của Thông tư 13/2019/TT. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 6 công |
| 1.4 | Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 1,00 | 1,4 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 2,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 1.5 của Thông tư 13/2019/TT. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 2 công do mức độ ảnh hưởng cho việc xác định phạm vi chỉ tăng lên gấp đôi so với cũ |
| 1.5 | Rà soát phạm vi ranh giới hành chính trên bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê để chỉnh lý thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính (nếu có). Trường hợp đường địa giới hành chính cấp xã đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì UBND các xã có liên quan làm việc để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê đất đai của từng bên; | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 1,00 | **2** | **Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai** | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 2,00 | Đây là mục 1.4 của TT số 13/2019/TT, Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 2 công do mức độ ảnh hưởng cho việc này chỉ tăng lên gấp đôi so với cũ |
| 1.6 | In ấn tài liệu phục vụ kiểm kê | Bộ/xã | 1KTV6 | 1,00 | **3** | **In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai** | Bộ/xã | 1KTV6 | 1,00 | Đây là mục 1.6 của TT số 13/2019/TT, Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| **2** | **Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê** |  |  |  | **4** | **Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê** |  |  |  |  |
| 2.1 | Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê theo quy định tại các điểm b, c khoản 4 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT và in ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp |  |  |  | 4.1 | Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (60 khoanh đất) | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV6+1KS3) | 3,00 | 4.1.1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV6+1KS3) | 9,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.1.1 Thông tư 13/2019/TT. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 9 công |
| 2.1.2 | Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê từ bản đồ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp đã thực hiện trong kỳ kiểm kê (thực hiện đối với xã có đất lâm nghiệp) | Bộ/xã | 1KTV6 | 3,00 | 4.1.2 | Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất | Bộ/xã | 1KTV6 | 21,00 | Đây là nội dung gộp mục 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4 của Thông tư 13/2019/TT với tổng mức công là 7 công KTV6 nên Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 21 công |
| 2.1.3 | Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đã đăng ký với UBND xã theo quy định (từ các hồ sơ đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng) và các khoanh đất ngập nước | Bộ/xã | 1KTV6 | 2,00 |
| 2.1.4 | Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất (đối với trường hợp sử dụng bản đồ địa chính để kiểm kê) | Bộ/xã | 1KTV6 | 2,00 |
| 2.1.5 | In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp | Bộ/xã | 1KTV4 | 0,50 | 4.1.3 | In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.1.5 Thông tư 13/2019/TT. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 1 công do mức độ ảnh hưởng cho việc này chỉ tăng lên gấp đôi so với cũ |
| 2.2 | Điều tra, khoanh vẽ thực địa |  |  |  | 4.2 | Điều tra, khoanh vẽ thực địa |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+1KS3) | 1,00 | 4.2.1 | Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+1KS3) | 1,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.2.1 Thông tư 13/2019/TT. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 2.2.2 | Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê: |  |  |  | 4.2.2 | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất |  |  |  |  |
| 2.2.2.1 | Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích (450 khoanh đất) | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV6+1KS3) | 15,00 | 4.2.2.1 | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV6+1KS3) | 45,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.2.2.1, Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 45 công |
| 15,00 | 45,00 |
| 2.2.2.2 | Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+1KS3) | 7,00 | 4.2.2.2 |  |  |  |  | Theo quy định của Thông tư số 08/2024/TT thì không có nội dung này nên định mức không tính công |
| 7,00 |  |
| 2.2.2.3 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 2.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (225 khoanh đất) | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 15,00 | 4.2.3 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp | khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV4+1KS3) | 45,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.2.2.3, Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 45 công |
| 2.3 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất; biên tập bản đồ kiểm kê và tính diện tích, bao gồm: |  |  |  | 4.3 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa |  |  |  |  |
| 2.3.1 | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số (225 khoanh đất) | Khoanh/xã | 1KS3 | 7,50 | 4.3.1 | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số (75 khoanh) | khoanh/xã | 1KS3 | 22,50 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.3.1 của Thông tư 13/2019. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 22.5 công |
| 2.3.2 | Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Bộ/xã | 1KTV6 | 5,00 | 4.3.2 | Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng  đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra  thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Bộ/xã | 1KTV6 | 15,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.3.2 của Thông tư 13/2019. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 15 công |
| 2.3.3 | Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ) | Bộ/xã | 1KS3 | 2,00 |  |  |  |  |  | Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT không có quy định này |
| 2.3.4 | Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 8,00 | 4.3.4 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện | Bộ/xã | 1KS3 | 24,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.3.4 của Thông tư 13/2019. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 24 công |
| 2.4 | Lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai từ kết quả điều tra thực địa | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+1KS3) | ***2,00*** | 4.4 | Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV6+1KS3) | 6,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 2.4 của Thông tư 13/2019. Giữ nguyên tổng mức công như Định mức theo Thông tư 13/2019. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 6 công |
| **3** | **Tổng hợp số liệu hiện trạng sử đất, lập hệ thống biểu KKĐĐ theo quy định** | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6) | **6,00** | **5** | **Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định** | Bộ/xã | Nhóm 2  (1KTV4+ 1KTV6) | **6,00** | Đây là nội dung tương ứng với mục 3 của Thông tư 13/2019. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| **4** | **Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai** |  |  |  | **6** | **Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất** |  |  |  |  |
| 4.1 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất | Bộ/xã | 1 KTV6 | 3,00 | 6.1 | Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương | Bộ/xã | 1 KTV6 | 3,00 | Cả 3 nội dung này tương ứng với mục 4.1 của của Thông tư 13/2019. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 9 công |
| 6.2 | Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng) | Bộ/xã | 1 KTV6 | 3,00 |
| 6.3 | Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất | Bộ/xã | 1 KTV6 | 3,00 |
| 4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua 05 năm, 10 năm | Bộ/xã | 1 KTV6 | 3,00 | 6.4 | So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước | Bộ/xã | 1 KTV6 | 9,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 4.2 của Thông tư 13/2019. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 lần nên mức công là 9 công |
| 4.3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1 KTV6 | 4,00 | 6.5 | Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1 KTV6 | 8,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 4.3 của Thông tư 13/2019. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 3 nhưng định mức chỉ tăng 2 lần nên mức công là 8 công |
| **5** | **Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã** | **Bộ/xã** | Nhóm 2  (1KTV4+ 1KS3) | **6,00** | **7** | **Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã** | **Bộ/xã** | Nhóm 2  (1KTV4+ 1KS3) | 6,00 | Đây là nội dung tương ứng với mục 5 của Thông tư 13/2019. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| **6** | **Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ** | **Bộ/xã** | 1KTV4 | 3,00 | **8** | **Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã, Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định** | Xã | 1KTV4 | 3,00 | Cả 3 nội dung này tương ứng với mục 6 của của Thông tư 13/2019. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| **II** | **LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ (BẢNG 6)** |  |  |  | **II** | **LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ (BẢNG 6)** |  |  |  | **Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019** |
| **II.2** | **Bản đồ tỷ lệ 1/2000** |  |  |  | **II.2** | **Bản đồ tỷ lệ 1/2000** |  |  |  |  |
| 1 | Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 7,00 | 1 | Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 7,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 2 | Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ | Bộ/xã | 1KS3 | 5,00 | 2 | Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ | Bộ/xã | 1KS3 | 5,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS3 | 5,00 | 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS3 | 5,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 4 | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS2 | 2,00 | 4 | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS2 | 2,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| **II.3** | **Bản đồ tỷ lệ 1/5000** |  |  |  | **II.3** | **Bản đồ tỷ lệ 1/5000** |  |  |  |  |
| 1 | Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 8,00 | 1 | Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 8,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 2 | Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ | Bộ/xã | 1KS3 | 6,00 | 2 | Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ | Bộ/xã | 1KS3 | 6,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS3 | 5,00 | 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS3 | 5,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 4 | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS2 | 2,00 | 4 | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS2 | 2,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| **II.4** | **Bản đồ tỷ lệ 1/10000** |  |  |  | **II.4** | **Bản đồ tỷ lệ 1/10000** |  |  |  |  |
| 1 | Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 10,00 | 1 | Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 10,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 2 | Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ | Bộ/xã | 1KS3 | 7,00 | 2 | Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ | Bộ/xã | 1KS3 | 7,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS3 | 5,00 | 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS3 | 5,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
| 4 | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS2 | 2,00 | 4 | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS2 | 2,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
|  |  |  |  |  | **II.4** | **Bản đồ tỷ lệ 1/25000** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | 1 | Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 12,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
|  |  |  |  |  | 2 | Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ | Bộ/xã | 1KS3 | 7,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
|  |  |  |  |  | 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS3 | 5,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |
|  |  |  |  |  | 4 | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/xã | 1KS2 | 2,00 | Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024 và không bị ảnh hưởng bởi quy mô cấp xã sau sáp nhập |

IV. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Bảng 4

| **THÔNG TƯ 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019** | | | | | **DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH ĐỊNH MỨC KIỂM KÊ CẤP TỈNH NĂM 2024** | | | | | **Giải trình nội dung sửa đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** (công nhóm/tỉnh) | **STT** | **Nội dung công việc (Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT)** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** (công nhóm/tỉnh) |
|
|  |
| **I** | **CHI PHÍ NHÂN CÔNG CHO CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN KIỂM KÊ CẤP HUYỆN** |  |  |  | **I** | **CHI PHÍ NHÂN CÔNG CHO CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN KIỂM KÊ CẤP HUYỆN** |  |  |  |  |
| **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  | **1** | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1 | Chuẩn bị thiết bị kỹ thuật, tài chính theo quy định và tổ chức tập huấn cho các cấp xã, huyện; | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 5,00 | 1.1 | Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 6,60 | Mục này tương đương với mục 1.1 của Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh - 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
| 1.2 | Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai phục vụ công tác KKĐĐ; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ; | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3,00 | 1.2 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2KS2 | 3,96 | Mục này tương đương với mục 1.2.1 của Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
|  |  |  |  |  | 1.3 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có) | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 6,60 | Mục này tương đương với mục 1.5 của Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
| 1.2.2 | Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê; | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3,00 | 1.4 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai, in tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 3,96 | Mục này tương đương với mục 1.2.2 của Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
| 1.3 | Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số và xử lý tổng hợp nội dung để phục vụ cho điều tra, kiểm kê theo quy định |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.1 | Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 7,00 | 1.5 | Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 9,24 | Tuyên Quang và Hà Giang là địa phương có CSDL đất đai sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước nên chỉ tính cho mục này. Mục này tương đương với Mục 1.3.1 của Thông tư 13/2019 Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
| 1.3.2 | Trường hợp sử dụng bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm d khoản 3 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT thì thực hiện việc xử lý tổng hợp nội dung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT |  |  |  |  | Các nội dung này không áp dụng tại tỉnh Tuyên Quang nên không lập |  |  |  |  |
| 1.3.2.1 | Trường hợp sử dụng bình đồ ảnh phục vụ điều tra kiểm kê thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và đối tượng hình tuyến rõ nét để cập nhật, chỉnh lý lên bản đồ kiểm kê kỳ trước | Bộ/xã | 1KS3 | 2,00 |  | Các nội dung này không áp dụng tại tỉnh Tuyên Quang nên không lập |  |  |  |  |
| 1.3.2.2 | Trường hợp sử dụng cơ sở nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình mới thành lập thì thực hiện rà soát xác định nội dung thay đổi để chỉnh lý, bổ sung vào bản đồ KKĐĐ kỳ trước để phục vụ điều tra, kiểm kê | Bộ/xã | 1KS3 | 2,00 |  | Các nội dung này không áp dụng tại tỉnh Tuyên Quang nên không lập |  |  |  |  |
| 1.4 | Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất liên quan với các tổ chức đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai gửi UBND cấp xã để thực hiện KKĐĐ (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai) | Thửa/tỉnh | 1KS3 | 12,00 | 2 | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai | Thửa/tỉnh | 1KS3 | 15,84 | Mục này tương đương với mục 1.4 của Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
| 1.5 | Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh để xác định trường hợp đường địa giới hành chính đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với UBND các tỉnh có liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê của từng bên (nếu có) | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 5,00 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Thực hiện việc KKĐĐ cấp tỉnh** |  |  |  | **3** | **Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến** |  |  |  |  |
| 2.1 | Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh |  |  |  | 3,1 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 150,00 | Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019, đây là mục 2.2 của Thông tư 13/2019 với định biên là 2KS3 và tổng là 30 công. Thông tư 13/2019 tính chotính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 5 lần nên mức công là 150 công |
| 2.1.1 | Rà soát xác định các điểm không thống nhất giữa kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với hồ sơ đất đai và kết quả điều tra kiểm kê của địa phương | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2,00 | 3,2 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 14,52 | Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019, đây là mục 2.2.1 và 2.2.2 của Thông tư 13/2019 với tổng số công đơn là 22 công theo Thông tư 13/2019, vậy xác định mục này định biên là 2KS3 và 11 công. Thông tư 13/2019 tính chotính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
| 2.1.2 | Kiểm đếm thực tế, xử lý thống nhất số liệu kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh chuyển cho UBND cấp xã tổng hợp | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10,00 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Tiếp nhận hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện giao nộp | Bộ/tỉnh | 2KS2 | 5,00 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.2 | Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 15,00 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.3 | Hướng dẫn cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10,00 |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh |  |  |  | **4** | **Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định** |  |  |  |  |
| 2.3.1 | Rà soát, xử lý số liệu của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có); | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10,00 | 4,1 | Rà soát, xử lý số liệu của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có); | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 50,00 | Mục này tương đương với mục 2.3.1 của Thông tư 13/2019. Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Nhưng quy mô xã khoảng gấp 5 lần nên mức công là 50 công |
| 2.3.2 | Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 5,00 | 4,2 | Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 25,00 | Mục này tương đương với mục 2.3.2 của Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT. Định mức ban hành theo Thông tư 13/2019/TT-BTNMT đã áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm 2019-2024. Hiện nay tỉnh Tuyên Quang có 127 đơn vị hành chính cấp xã, phường nên mức công gấp 5 lần là 25 công |
| 2.4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất |  |  |  | **4,3** | **Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất** |  |  |  |  |
| 2.4.1 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10,00 | 4.3.1 | Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 13,20 | Nội dung này tương ứng với mục 2.4.1 của Thông tư 13/2019. Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019 tổng là 10 công cho 2KS3. Thông tư 13/2019 tính chotính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
| 2.4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 15,00 | 4.3.2 | So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 19,80 | Mục này tương đương với mục 2.4.2 của Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyệnnên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
| 2.4.3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 6,00 | 4.3.3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 15,84 | Mục này tương đương với mục 2.4.3 và 2.4.4 của Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
| 2.4.4 | Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 6,00 |
| 2.5 | Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 10,00 | **5** | **Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh** | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 13,20 | Mục này tương đương với mục 2.5 của Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
| 2.6 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2,00 | **6** | **Kiểm tra, nghiệm thu, hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai** | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2,64 | Mục này tương đương với mục 2.6 của Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính chotính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 là 1 (theo công thức MT = Mtbt x [1 + 0,04 x (Kslh- 10)]). Vì vậy lấy mức công của Thông tư 13/2019 x 1,32 để áp dụng cho tỉnh Tuyên Quang đối với những nội dung không thay đổi. Qua công tác làm thử, tính thử, so sánh, phân tích, kế thừa, thống kê, tổng hợp, kinh nghiệm thì áp dụng mức công và định biên tương đương với Thông tư 13/2019/TT |
| **III** | **LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH** |  |  |  | **III** | **LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH** |  |  |  |  |
| **III.3** | **Loại tỷ lệ 1/100.000** |  |  |  | **III.3** | **Loại tỷ lệ 1/100.000** |  |  |  |  |
| 1 | Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS5 | 5,00 | 1 | Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS5 | 7,00 | Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện, diện tích là 1,379,550 ha nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 theo công thức (MT = Mtbt x Ktlt x Ksh) = 1,4 |
| 2 | Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện |  |  |  | 2 | Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện |  |  |  |  |
| 2.1 | Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện | Bộ/tỉnh | 1KS4 | 11,00 | 2.1 | Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Bộ/tỉnh | 1KS4 | 33,00 | Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019. tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện, diện tích là 13.795,50 km² ha nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 theo công thức (MT = Mtbt x Ktlt x Ksh) = 1,40 |
| 2.2 | Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 2KS5 | 50,00 | 2.2 | Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 2KS5 | 65,00 | Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện, diện tích là 1,379,550 ha nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 theo công thức (MT = Mtbt x Ktlt x Ksh) = 1,40 |
| 2.3 | Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS5 | 14,00 | 2.3 | Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS5 | 19,60 | Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện, diện tích là 1,379,550 ha nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 theo công thức (MT = Mtbt x Ktlt x Ksh) = 1,4 |
| 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS4 | 5,00 | 3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 1KS4 | 5,00 | Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện, diện tích là 1,379,550 ha nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 theo công thức (MT = Mtbt x Ktlt x Ksh) = 1,4. Tuy nhiên nội dung này không bị ảnh hưởng bởi hệ số nên không áp dụng |
| 4 | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS4 | 5,00 | 4 | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1KS4 | 5,00 | Giữ nguyên như Định mức theo Thông tư 13/2019. Thông tư 13/2019 tính cho tính Tuyên Quang và Hà Giang có 18 đơn vị cấp huyện, diện tích là 1,379,550 ha nên hệ số kế thừa Thông tư 13/2019 theo công thức (MT = Mtbt x Ktlt x Ksh) = 1,4. Tuy nhiên nội dung này không bị ảnh hưởng bởi hệ số nên không áp dụng |

## V. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM TRƯỜNG

Bảng 5

| **STT** | **Nội dung công việc** | **ĐVT** | **Định biên** | **Định mức** (Công nhóm/ĐVT) | **Giải trình nội dung xây dựng Định mức** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ** |  |  |  |  |
| 1,1 | **Công tác chuẩn bị** |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ chuyên đề, thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 | Tính Định mức tương tự như công tác chuẩn bị của kiểm kê đất đai cấp xã. |
| 1.1.2 | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 | Tính Định mức tương tự như công tác Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật của kiểm kê đất đai cấp xã. |
| 1.1.3 | Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ chuyên đề | Bộ/xã | 1KTV4 | 2,00 | Tính Định mức tương tự như công tác hu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ của kiểm kê đất đai cấp xã. |
| 2 | Xác định phạm vi KKĐĐ đất đai: về vị trí, ranh giới, loại đất, năm biến động trên bản đồ kiềm kê đất đai tại cấp xã | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 1,00 | Tính Định mức tương tự như công tác Xác định phạm vi KKĐĐ đất đai của kiểm kê đất đai cấp xã. |
| 3 | Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng. | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KTV4+1KS2) | 5,00 | Tính Định mức bằng 5 lần công tác Rà soát, cập nhật xác định loại đất của kiểm kê đất đai cấp xã do mức độ phức lạp của kiểm kê chuyên đề |
| 4 | Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng; |  |  |  |  |
| 4,1 | Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đồi thông tin thửa đất | Khoanh/xã | Nhóm 2(1KTV6+ 1KS3) | 0,10 | Định mức kiểm kê đất đai cấp xã tính trung bình 150 khoang/xã với 15 công nhóm Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3). Định mức kiểm kê chuyên đề các công ty Nông lâm nghiệp tính bằng Kiểm kê đất đai cấp xã trên đơn vị khoanh đất. (15/150= 0,10 công Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) và 0.10 công lao động phổ thông cho 1 khoanh đất cần đối soát thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng |
| 0,10 |
| 4,2 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất | Khoanh/xã | Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) | 0,10 | Định mức kiểm kê đất đai cấp xã tính trung bình 150 khoang/xã với 15 công nhóm Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3). Định mức kiểm kê chuyên đề các công ty Nông lâm nghiệp tính bằng Kiểm kê đất đai cấp xã trên đơn vị khoanh đất. (15/150= 0,10 công Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3) cho 1 khoanh đất cần đối soát thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng |
| 5 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. |  |  |  |  |
| 5,1 | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Khoanh/xã | 1KS3 | 0,10 | Nội dung này tính tương tự như nội dung "Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số (75 khoanh)". Tính 01 khoanh là 0.1 công kỹ thuật |
| 5,2 | Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | Bộ/xã | 1KTV6 | 5,00 | Nội dung này tính tương tự như nội dung 'Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số" |
| 5,3 | Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ) | Bộ/xã | 1KS3 | 2,00 | Nội dung này tính tương tự như nội dung "Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)" với 2 công KS3 của Kiểm kê đất đai cấp xã |
| 5,4 | Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ | Bộ/xã | 1KS3 | 8,00 | Nội dung này tính tương tự như nội dung "Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện" với 8 công KS3 |
| 6 | Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn xã | Bộ/xã | Nhóm 2(1KTV4 +1KS3) | 6,00 | Nội dung này tính tương tự như nội dung "Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định" của kiểm kê đất đai cấp xã với 6 công nhóm Nhóm 2(1KTV4+ 1KTV6) |
| 7 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp | Bộ/xã | Nhóm 2(1KTV4 +1KS3) | 3,00 | Nội dung này tính tương tự như nội dung "Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất" với 03 công nhóm 2(1KTV4+ 1KTV6) |
| 8 | Xây dựng báo cáo kiếm kê đất đai chuyên đề | Bộ/xã | Nhóm 2(1KTV4 +1KS3) | 6,00 | Nội dung này tính tương tự như nội dung "Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã" của Kiểm kê đất đai cấp xã với 06 công nhóm Nhóm 2(1KTV4+ 1KS3) |
| 9 | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định | Bộ/xã | 1KTV4 | 1,00 | Nội dung này tính tương tự như nội dung "Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã, Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định" của Kiểm kê đất đai cấp xã. |
| **II** | **CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH** |  |  |  |  |
| 1 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định. Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của cấp huyện gửi | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 12,00 | Nội dung này tính tương tự như nội dung "Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai". Tuy nhiên tính bằng 01 công/huyện. |
| 2 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 4,00 | Nội dung này tính tương tự như nội dung "Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất" trong nội dung lớn "Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất" của kiểm kê đất đai cấp tỉnh. Tính 04 công nhóm 2KS3 cho công tác này |
| 3 | Xây dựng báo cáo kiếm kê đất đai chuyên đề | Bộ/tỉnh | 2KS3 | 5,00 | Nội dung này tính tương tự như nội dung "Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh". Tuy nhiên chỉ tính bằng 1/3 công so với Kiểm kê đất đai cấp huyện |
| 4 | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định | Bộ/tỉnh | 1KS3 | 2,00 | Nội dung này tính tương tự như nội dung "Kiểm tra, nghiệm thu, hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai" của kiểm kê đất đai cấp tỉnh |

**VI.** KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI KHU VỰC SẠT LỞ, BỒI ĐẮP TRONG 5 NĂM (2020-2024)

**1. Nội dung công việc**

*1.1. Cấp xã*

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới, số lượng điểm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp.

đ) Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số.

e) Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024).

*1.2. Cấp tỉnh*

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các các khu vực sạt lở, bồi đắp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới các khu vực sạt lở, bồi đắp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

- Rà soát, tổng hợp diện tích diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về các khu vực sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp tỉnh.

**2. Định mức:** Áp dụng bảng định mức kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường.

**VII. ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ, THIẾT BỊ, VẬT LIỆU**

- Định mức dụng cụ, thiết bị, khấu hao, năng lượng được tính căn cứ trên cơ sở số công nội nghiệp, ngoại nghiệp để tính cụ thể nhu cầu sử dụng trang thiết bị, dụng cụ thực hiện các nội dung công việc Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp, kiểm kê chuyên đề các Công ty Nông lâm nghiệp và kiểm kê chuyên đề khu vực đất bị sạt lở, bãi bồi.

- Định mức vật liệu không thay đổi so với Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT. Cụ thể các mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu được chỉnh sửa bổ sung như sau:

**VII.1. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ**

**1. Định mức vật tư và thiết bị thống kê đất đai cấp xã**

a). Dụng cụ

Bảng 6

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn**  *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/xã)* |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 96 | 33,76 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 96 | 33,76 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 96 | 33,76 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 11,25 |
| 5 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 11,25 |
| 6 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 11,25 |
| 7 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 11,25 |
| 8 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 13,50 |
| 9 | USB 4GB | Cái | 12 | 4,22 |
| 10 | Điện năng | kW |  | 16,20 |

Ghi chú:Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 7.

Bảng 7

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Hệ số** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất | 0,183 |
| 2 | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định | 0,110 |
| 3 | Tổng các nội dung công việc còn lại | 0,707 |

Ghi chú:Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 7 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo.

b). Thiết bị

Bảng 8

| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất**  *(kw/h)* | **Định mức** *(Ca/xã)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Máy in khổ A4 | Cái | 0,5 | 0,90 |
| 2 | Máy in khổ A3 | Cái | 0,5 | 0,45 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,4 | 25,32 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,2 | 4,25 |
| 5 | Máy photocopy A3 | Cái | 1,5 | 0,90 |
| 6 | Điện năng | kW |  | 172,02 |

c). Vật liệu

Bảng 9

| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Ca/xã)* |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,10 |
| 2 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,10 |
| 3 | Mực photocopy | Hộp | 0,30 |
| 4 | Sổ ghi chép | Quyển | 4,00 |
| 5 | Cặp 3 dây | Chiếc | 4,00 |
| 6 | Giấy A4 | Ram | 2,00 |
| 7 | Giấy A3 | Ram | 0,20 |

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 6; Bảng 8.

**2. Định mức vật tư và thiết bị thống kê đất đai cấp tỉnh**

a). Dụng cụ

Bảng 10

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn**  *(tháng)* | **Định mức**  *(Ca/tỉnh)* |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 96 | 126,48 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 96 | 126,48 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 96 | 126,48 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 42,16 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 126,48 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kW | Cái | 60 | 6,32 |
| 7 | Máy hút bụi 1,5kW | Cái | 60 | 6,32 |
| 8 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 42,16 |
| 9 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 31,62 |
| 10 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 126,48 |
| 11 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 12,65 |
| 12 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 42,16 |
| 13 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái | 36 | 12,65 |
| 14 | Điện năng | kW |  | 256,33 |

b). Thiết bị

Bảng 11

| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất**  *(kw/h)* | **Định mức**  *(Ca/tỉnh)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Máy in khổ A4 | Cái | 0,50 | 2,00 |
| 2 | Máy in khổ A3 | Cái | 0,50 | 2,00 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,40 | 126,48 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20 | 31,62 |
| 5 | Máy photocopy A3 | Cái | 1,50 | 2,00 |
| 6 | Điện năng | kW |  | 1.001,25 |

c). Vật liệu

Bảng 12

| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức**  *(Tính cho 1 tỉnh)* |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,50 |
| 2 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,50 |
| 3 | Mực photocopy | Hộp | 0,80 |
| 4 | Sổ ghi chép | Quyển | 6,00 |
| 5 | Cặp 3 dây | Chiếc | 18,00 |
| 6 | Giấy A4 | Ram | 3,00 |
| 7 | Giấy A3 | Ram | 0,20 |

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho tỉnh Tuyên Quang khi thực hiện thống kê đất đai cấp tỉnh.

**VII.2. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ**

1. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

*1. 1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã*

a). Dụng cụ

Bảng 13

| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn**  *(tháng)* | **Định mức**  *(Ca/xã)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 96 | 144,40 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 96 | 144,40 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 60 | 144,40 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 36,10 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 72,20 |
| 6 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 36,10 |
| 7 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 36,10 |
| 8 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 144,40 |
| 9 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 14,44 |
| 10 | Thước nhựa 40cm | Cái | 24 | 3,73 |
| 11 | Thước nhựa 120cm | Cái | 24 | 2,24 |
| 12 | Cặp đựng tài liệu | Cái | 24 | 8,38 |
| 13 | Quần áo bảo hộ lao động | Bộ | 18 | 72,20 |
| 14 | Giầy bảo hộ | Đôi | 12 | 72,20 |
| 15 | Tất | Đôi | 6 | 72,20 |
| 16 | Mũ cứng | Cái | 12 | 72,20 |
| 17 | Quần áo mưa | Bộ | 6 | 72,20 |
| 18 | Bình đựng nước uống | Cái | 12 | 72,20 |
| 19 | USB (4 GB) | Cái | 12 | 14,44 |
| 20 | Điện năng | kw |  | 86,64 |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 14.

Bảng 14

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Hệ số** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai | 0,033 |
| 2 | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất | 0,163 |
| 3 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp) | 0,163 |
| 4 | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | 0,041 |
| 5 | Tổng các nội dung công việc còn lại | 0,600 |

**Ghi chú:** Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 14 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo.

a). Thiết bị

Bảng 15

| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất**  *(kw/h)* | **Định mức**  *(Ca/xã)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Máy in khổ A3 | Cái | 0,50 | 10,00 |
| 2 | Máy in khổ A4 | Cái | 0,50 | 10,00 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,40 | 144,40 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20 | 36,10 |
| 5 | Máy photocopy A3 | Cái | 1,50 | 4,00 |
| 6 | Điện năng | kW |  | 1225,44 |

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 15 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 15 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

c). Vật liệu

Bảng 16

| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức**  *(Tính cho 1 xã)* |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Băng dính to | Cuộn | 2,00 |
| 2 | Bút dạ màu | Bộ | 1,00 |
| 3 | Túi ni lông bọc tài liệu | Cái | 4,00 |
| 4 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,19 |
| 5 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,50 |
| 6 | Mực photocopy | Hộp | 0,22 |
| 7 | Sổ ghi chép | Quyển | 2,00 |
| 8 | Cặp 3 dây | Chiếc | 5,00 |
| 9 | Giấy A4 | Ram | 1,00 |
| 10 | Giấy A3 | Ram | 0,50 |
| 11 | Mực in Plotter | Hộp | 0,03 |
| 12 | Giấy in A0 | Tờ | 3,00 |

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 16 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 16 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

*1.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã*

a). Dụng cụ

Bảng 17

| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn**  *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/xã)* | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1/2000** | **1/5000** | **1/10000** | **1/25000** |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 96 | 19,00 | 21,00 | 24,00 | 26,00 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 96 | 19,00 | 21,00 | 24,00 | 26,00 |
| 3 | Giá để tài liệu | Cái | 96 | 19,00 | 21,00 | 24,00 | 26,00 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 4,75 | 5,25 | 6,00 | 6,25 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 19,00 | 21,00 | 24,00 | 26,00 |
| 6 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 4,75 | 5,25 | 6,00 | 6,25 |
| 7 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 4,75 | 5,25 | 6,00 | 6,25 |
| 8 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 4,75 | 5,25 | 6,00 | 6,25 |
| 9 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 3,50 | 3,50 | 3,50 | 3,50 |
| 10 | Cặp đựng tài liệu | Cái | 24 | 3,50 | 3,50 | 3,50 | 3,50 |
| 11 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 4,75 | 5,25 | 6,00 | 6,25 |
| 12 | USB (4 GB) | Cái | 12 | 3,50 | 3,50 | 3,50 | 3,50 |
| 13 | Điện năng | kW |  | 6,84 | 7,56 | 8,64 | 9,00 |

b). Thiết bị

Bảng 18

| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất**  *(kW/h)* | **Định mức** *(Ca/xã)* | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1/2000** | **1/5000** | **1/10000** | **1/25000** |
| 1 | Máy quét (scan) A0 | Cái | 2,5 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 |
| 2 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,4 | 19,00 | 21,00 | 24,00 | 26,00 |
| 3 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,2 | 4,75 | 5,25 | 6,00 | 6,25 |
| 4 | Máy in Plotter | Cái | 0,4 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 5 | Điện năng | kW |  | 186,00 | 201,20 | 224,00 | 234,80 |

c). Vật liệu

Bảng 19

| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Tính cho 1 xã)* | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1/2000** | **1/5000** | **1/10000** | **1/25000** |
| 1 | Mực in Plotter | Hộp | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| 2 | Sổ ghi chép | Quyển | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 |
| 3 | Cặp 3 dây | Chiếc | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| 4 | Giấy in A0 | Tờ | 5,00 | 5,00 | 5,00 | 5,00 |

Ghi chú:Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha, tỷ lệ 1/25000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 12.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktix) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo.

2. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

*2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh*

a). Dụng cụ

Bảng 20

| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn**  *(tháng)* | **Định mức**  *(Ca/tỉnh)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 96 | 384,89 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 96 | 384,89 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 60 | 384,89 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 96,22 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 210,24 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kW | Cái | 60 | 38,49 |
| 7 | Máy hút bụi 1,5kW | Cái | 60 | 38,49 |
| 8 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 96,22 |
| 9 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 96,22 |
| 10 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 384,89 |
| 11 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 38,49 |
| 12 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 192,44 |
| 13 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái | 36 | 76,98 |
| 14 | Điện năng | kw |  | 1,308,62 |

b). Thiết bị

Bảng 21

| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất**  *(kw/h)* | **Định mức**  *(Ca/tỉnh)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Máy in khổ A3 | Cái | 0,50 | 2,00 |
| 2 | Máy in khổ A4 | Cái | 0,50 | 2,00 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0,40 | 384,89 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20 | 96,22 |
| 5 | Máy chiếu (Slide) | Cái | 0,50 | 2,00 |
| 6 | Máy photocopy A3 | Cái | 1,50 | 2,00 |
| 7 | Điện năng | kW |  | 2973,15 |

c). Vật liệu

Bảng 22

| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,20 |
| 2 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,50 |
| 3 | Mực photocopy | Hộp | 0,15 |
| 4 | Sổ ghi chép | Quyển | 2,00 |
| 5 | Cặp 3 dây | Chiếc | 5,00 |
| 6 | Giấy A4 | Ram | 1,00 |
| 7 | Giấy A3 | Ram | 0,20 |

Ghi chú:

1. Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.
2. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh Tuyên Quang khi thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

*2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh*

a). Dụng cụ

Bảng 23

| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 96 | 140,00 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 96 | 140,00 |
| 3 | Giá để tài liệu | Cái | 60 | 140,00 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 35,00 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 140,00 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kW | Cái | 60 | 7,00 |
| 7 | Máy hút bụi 1,5kW | Cái | 60 | 7,00 |
| 8 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 35,00 |
| 9 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 35,00 |
| 10 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 140,00 |
| 11 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 5,70 |
| 12 | Hòm đựng tài liệu | Cái | 60 | 5,00 |
| 13 | Cặp đựng tài liệu | Cái | 24 | 5,00 |
| 14 | Ống đựng bản đồ | Cái | 12 | 2,50 |
| 15 | Thước nhựa 120m | Cái | 24 | 4,00 |
| 16 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 70,00 |
| 17 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái | 36 | 63,00 |
| 18 | Điện năng | kW |  | 280,00 |

b). Thiết bị

Bảng 24

| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất**  *(kW/h)* | **Định mức** *(Ca/tỉnh)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Máy vi tính | Cái | 0,40 | 140,00 |
| 2 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20 | 35,00 |
| 3 | Máy chiếu | Cái | 0,50 | 2,50 |
| 4 | Máy tính xách tay | Cái | 0,50 | 2,50 |
| 5 | Máy in Plotter | Cái | 0,40 | 1,00 |
| 6 | Điện năng | kW |  | 1.087,20 |

c). Vật liệu

Bảng 25

| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** *(Tính cho 1 tỉnh)* |
| --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Băng dính to | Cuộn | 0,30 |
| 2 | Mực in Plotter | Hộp | 0,05 |
| 3 | Sổ ghi chép | Quyển | 0,50 |
| 4 | Cặp 3 dây | Chiếc | 0,50 |
| 5 | Giấy in A0 | Tờ | 5,00 |

Ghi chú:Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho việc Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh Tuyên Quang với tỷ lệ 1/100.000.

**VII.3. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ**

**1. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai các Công ty Nông lâm nghiệp**

a). Dụng cụ

Bảng 26

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **Thời hạn** *(tháng)* | **Định mức** | |
| *(Ca/xã)* | *(Ca/tỉnh)* |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 96 | 73,68 | 34,03 |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 96 | 73,68 | 34,03 |
| 3 | Tủ để tài liệu | Cái | 96 | 18,42 | 8,51 |
| 4 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 60 | 73,68 | 34,03 |
| 5 | Lưu điện | Cái | 60 | 73,68 | 34,03 |
| 6 | Máy hút ẩm 2kW | Cái | 60 | 18,42 | 8,51 |
| 7 | Máy hút bụi 1,5kW | Cái | 60 | 18,42 | 8,51 |
| 8 | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 18,42 | 8,51 |
| 9 | Quạt trần 0,1 kW | Cái | 60 | 36,84 | 17,02 |
| 10 | Đèn neon 0,04 kW | Bộ | 30 | 73,68 | 34,03 |
| 11 | Máy tính bấm số | Cái | 60 | 3,68 | 1,70 |
| 12 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 73,68 | 34,03 |
| 13 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái | 36 | 14,74 | 6,81 |
| 14 | Điện năng | kW |  | 574,704 | 265,4496 |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tại cấp xã tính theo hệ số tại Bảng 27.

Bảng 27

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Hệ số** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng | 0,15 |
| 2 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. | 0,15 |
| 3 | Tổng các nội dung công việc còn lại | 0,70 |

Ghi chú:

- Mức phân bổ dụng cụ của Mục 1, 2 Bảng 27 trên đây tính cho trung bình cho xã có 450 khoanh đất cần khoanh vẽ, chuyển vẽ. Khi số khoanh đất thay đổi thì lấy tổng mức dụng cụ chia cho 450 khoanh đất và nhân với số lượng khoanh đất cụ thể của xã.

- Mức phân bổ dụng cụ cấp xã của mục 3 Bảng 27 trên đây tính cho xã có công ty nông lâm nghiệp cần kiểm kê.

b). Thiết bị

Bảng 28

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Công suất** *(kw/h)* | **Định mức** | |
| *(Ca/xã)* | *(Ca/tỉnh)* |
| 1 | Máy in khổ A3 | Cái | 0.5 | 2,46 | 1,13 |
| 2 | Máy in khổ A4 | Cái | 0.5 | 2,46 | 1,13 |
| 3 | Máy vi tính để bàn | Cái | 0.4 | 73,68 | 34,03 |
| 4 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2.2 | 36,84 | 17,02 |
| 5 | Máy chiếu (Slide) | Cái | 0.5 | 7,37 | 3,40 |
| 6 | Máy photocopy A3 | Cái | 1.5 | 4,91 | 2,27 |
| 7 | Điện năng | kW |  | 992,22 | 458,30 |

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị cấp xã của Bảng 28 trên đây tính cho xã có diện tích các Công ty Nông lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 28 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

c). Vật liệu

Bảng 29

| **STT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *(Tính cho 1 xã)* | *(Tính cho 1 tỉnh)* |
| 1 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,28 | 0,15 |
| 2 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,55 | 0,28 |
| 3 | Mực photocopy | Hộp | 0,28 | 0,16 |
| 4 | Sổ ghi chép | Quyển | 5,00 | 3,40 |
| 5 | Cặp 3 dây | Chiếc | 25,00 | 14,00 |
| 6 | Giấy A4 | Ram | 8,25 | 4,20 |
| 7 | Giấy A3 | Ram | 2,75 | 1,50 |

**Ghi chú:**

(1) Mức phân bổ vật liệu cấp xã của Bảng 29 trên đây tính cho xã có diện tích đất các Công ty Nông lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 29 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

(3) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh Tuyên Quang khi thực hiện kiểm kê đất đai các Công ty Nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

**2. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)**

a). Dụng cụ

Áp dụng định mức Dụng cụ tại Bảng 26 và Bảng 27 tại bản giải trình này.

b). Thiết bị

Áp dụng định mức Thiết bị tại Bảng 28 tại tại bản giải trình này.

c). Vật liệu

Áp dụng định mức Vật liệu tại Bảng 29 tại tại bản giải trình này.

**PHỤ LỤC SỐ I:**

**HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIÊU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ**

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Diện tích tự nhiên (ha)** | **Hệ số (Kdtx)** | **Công thức tính** |
| 1 | 120 - 1.000 | 0,5 - 1,00 | Hệ số của xã cần tính = 0,5+((1,0-0,5)/(1000- 120)) x (diện tích của xã cần tính -120) |
| 2 | >1.000 - 2.000 | 1,01 - 1,10 | Hệ số của xã cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/(2000- 1000)) x (diện tích của xã cần tính -1000) |
| 3 | >2.000 - 5.000 | 1,11 - 1,20 | Hệ số của xã cần tính =1,11+(1,2-1,11)/(5.000- 2000)) x (diện tích của xã cần tính-2000) |
| 4 | >5.000 - 10.000 | 1,21 - 1,30 | Hệ số của xã cần tính =1,21+((1,3-1,21)/(10.000- 5000)) x (diện tích của xã cần tính -5000) |
| 5 | >10.000 - 150.000 | 1,31 - 1,40 | Hệ số của xã cần tính =1,31+((1,4-1,31)/(150.000- 10.000)) x (diện tích của xã cần tính -10.000) |

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Khu vực** | **Hệ số (Kkv)** |
| 1 | Các xã khu vực miền núi | 0,90 |
| 2 | Các xã khu vực đồng bằng | 1,00 |
| 3 | Các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị | 1,10 |
| 4 | Các phường thuộc tỉnh | 1,20 |

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktix)

| **STT** | **Tỷ lệ bản đồ** | **Diện tích tự nhiên (ha)** | **Ktix** | **Công thức tính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 1/2000 | >120 - 300 | 0,95 -  1,00 | Ktlx của xã cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(300-120)) x (diện tích của xã cần tính-120) |
| >300 - 400 | 1,01 -  1,15 | Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(400-300)) x (diện tích của xã cần tính -300) |
| >400 - 500 | 1,16 -  1,25 | Ktlx của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(500-400)) x (diện tích của xã cần tính -400) |
| 2 | 1/5000 | >500 - 1.000 | 0,95 - | Ktlx của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95) /(1.000-500)) x (diện tích của xã cần tính -500) |
| >1.000 - 2.000 | 1,01 -  1,15 | Ktix của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(2.000- 1.000)) x (diện tích của xã cần tính-1.000) |
| >2.000 - 3.000 | 1,16 -  1,25 | Ktix của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(3.000- 2.000)) x (diện tích của xã cần tính -2.000) |
| 3 | 1/10000 | >3.000 - 5.000 | 0,95 -  1,00 | Ktix của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(5.000- 3.000)) x (diện tích của xã cần tính -3.000) |
| >5.000 - 12.000 | 1,01 -  1,15 | Ktix của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(12.000- 5.000)) x (diện tích của xã cần tính -5.000) |
| 4 | 1/25.000 | >12.000 -  50.000 | 1,16 -  1,25 | Ktix của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(50.000- 12.000)) x (diện tích của xã cần tính - 12.000) |
| > 50.000 -  150.000 | 1,26-  1,35 | Ktix của xã cần tính =1,26+((1,35-1,26) /(150.000- 50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000) |